

Số: 01 /2017/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

58

26/7/2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 5307/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Cơ quan thu phí:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng theo Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phí nộp 100% vào ngân sách cấp tỉnh. Căn cứ vào số phí thu được, ngân sách cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo các nội dung sau:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

5. Các nội dung khác về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

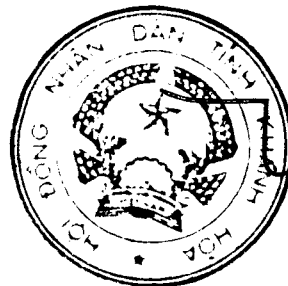
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà Khoá VI Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP. HĐND, VP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Phòng KT VBQPPL - Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh (02 bản);
- Lưu: VT, KN.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Tuân



**BIỂU KẸM MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	tấn	60.000
2	Quặng măn-gan	tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	70.000
4	Quặng vàng	tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	tấn	60.000
12	Quặng cromit	tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	tấn	5.000
21	Than các loại	tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000